

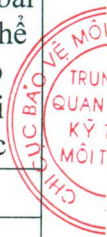
Số: 117 /TB-QTMT

Quảng Bình, ngày 17 tháng 5 năm 2016

**THÔNG BÁO**  
**Kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

Ngày 16 tháng 5 năm 2016, Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thực hiện quan trắc, phân tích nhằm đánh giá diễn biến chất lượng nước biển ven bờ tại 05 điểm gồm bãi biển Quảng Phú, bãi tắm Quảng Thọ, bãi tắm Đá Nhảy, bãi tắm Nhật Lệ và bãi tắm Hải Ninh đồng thời gửi mẫu cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị phân tích một số chỉ tiêu. Kết quả quan trắc, phân tích như sau:

| TT       | Chỉ tiêu phân tích  | Đơn vị tính | Kết quả quan trắc      |                        |                        |                        |                        | QCVN 10-MT:2015/BTNMT                       |                                  |
|----------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|----------------------------------|
|          |   |             | B1                     | B2                     | B3                     | B4                     | B5                     | Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh | Vùng bãi tắm, thể thao dưới nước |
| <b>I</b> | <b>Kết quả quan trắc, phân tích Quảng Bình ngày 16/5/2016</b> |             |                        |                        |                        |                        |                        |   |                                  |
| <b>a</b> | <b>Kết quả quan trắc, phân tích buổi sáng</b>                 |             |                        |                        |                        |                        |                        |   |                                  |
| 1        | Nhiệt độ  | °C          | 24,6                   | 25,4                   | 25,1                   | 25,6                   | 25,5                   |   |                                  |
| 2        | pH  |             | 7,50                   | 7,82                   | 7,74                   | 8,40                   | 7,50                   | 6,5-8,5                                     | 6,5-8,5                          |
| 3        | Ôxy hoà tan (DO)  | mg/l        | 6,77                   | 6,77                   | 6,86                   | 6,95                   | 6,96                   | ≥ 5   | ≥ 4                              |
| 4        | Chất rắn lơ lửng (SS)   | mg/l        | 21                     | 36                     | 31                     | 14                     | 35                     | 50  | 50                               |
| 5        | Amôni (NH <sup>+</sup> <sub>4</sub> tính theo N)              | mg/l        | 0,06                   | < 0,025                | < 0,025                | 0,03                   | < 0,025                | 0,1   | 0,5                              |
| 6        | Florua (F <sup>-</sup> )                                      | mg/l        | 1,46                   | 1,45                   | 1,44                   | 1,45                   | 1,43                   | 1,5   | 1,5                              |
| 7        | Asen (As)   | mg/l        | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | 0,02  | 0,04                             |
| 8        | Cadimi (Cd)   | mg/l        | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | 0,005                                       | 0,005                            |
| 9        | Chì (Pb)  | mg/l        | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | 0,05  | 0,05                             |
| 10       | Kẽm (Zn)  | mg/l        | < 0,01                 | < 0,01                 | < 0,01                 | ≤ 0,01                 | < 0,01                 | 0,5   | 1,0                              |
| 11       | Sắt (Fe)  | mg/l        | 0,29                   | 0,32                   | 0,22                   | 0,17                   | 0,20                   | 0,5   | 0,5                              |
| <b>b</b> | <b>Kết quả quan trắc, phân tích buổi chiều</b>                |             |                        |                        |                        |                        |                        |   |                                  |
| 1        | Nhiệt độ  | °C          | 25,1                   | 25,2                   | 26,3                   | 25,7                   | 25,4                   |   |                                  |
| 2        | pH  |             | 7,92                   | 7,82                   | 7,76                   | 7,86                   | 7,82                   | 6,5-8,5                                     | 6,5-8,5                          |
| 3        | Ôxy hoà tan (DO)  | mg/l        | 6,76                   | 6,78                   | 6,84                   | 6,93                   | 6,94                   | ≥ 5   | ≥ 4                              |



|  |  |      |                        |                        |                        |                        |                        |       |       |
|--|--|------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------|-------|
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                          | mg/l | 20                     | 37                     | 35                     | 21                     | 33                     | 50    | 50    |
| 5  | Amôni (NH <sup>+</sup> <sub>4</sub> ) (tính theo N)  | mg/l | 0,06                   | 0,03                   | 0,03                   | < 0,025                | < 0,025                | 0,1   | 0,5   |
| 6  | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/l | 1,45                   | 1,45                   | 1,44                   | 1,43                   | 1,44                   | 1,5   | 1,5   |
| 7  | Asen (As)  | mg/l | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup> | 0,02  | 0,04  |
| 8  | Cadimi (Cd)  | mg/l | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup> | 0,005 | 0,005 |
| 9  | Chì (Pb)   | mg/l | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup> | 0,05  | 0,05  |
| 10   | Kẽm (Zn)   | mg/l | 0,01                   | < 0,01                 | < 0,01                 | < 0,01                 | < 0,01                 | 0,5   | 1,0   |
| 11   | Sắt (Fe)   | mg/l | 0,47                   | 0,42                   | 0,36                   | 0,25                   | 0,35                   | 0,5   | 0,5   |
| <b>II Kết quả quan trắc, phân tích do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị thực hiện (mẫu gửi chiều ngày 16/5/2016)</b> |  |      |                        |                        |                        |                        |                        |       |       |
| <b>a Kết quả quan trắc, phân tích buổi sáng</b>  |  |      |                        |                        |                        |                        |                        |       |       |
| 1  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) | mg/l | < 0,04                 | < 0,04                 | < 0,04                 | < 0,04                 | < 0,04                 | 0,2   | 0,3   |
| 2  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                            | mg/l | < 0,002                | < 0,002                | < 0,002                | < 0,002                | < 0,002                | 0,01  | 0,01  |
| 3  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                          | mg/l | < 0,003                | < 0,003                | < 0,003                | < 0,003                | < 0,003                | 0,02  | 0,05  |
| 4  | Đồng (Cu)  | mg/l | < 0,10                 | < 0,10                 | < 0,10                 | < 0,10                 | < 0,10                 | 0,2   | 0,5   |
| 5  | Thủy ngân(Hg)  | mg/l | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | 0,001 | 0,002 |
| 6  | Mangan (Mn)  | mg/l | 0,15                   | 0,12                   | 0,08                   | 0,08                   | 0,12                   | 0,5   | 0,5   |
| 7  | Tổng Crom  | mg/l | < 0,1                  | < 0,1                  | < 0,1                  | < 0,1                  | < 0,1                  | 0,1   | 0,2   |
| <b>b Kết quả quan trắc, phân tích buổi chiều</b>   |  |      |                        |                        |                        |                        |                        |       |       |
| 1  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) | mg/l | < 0,04                 | < 0,04                 | < 0,04                 | < 0,04                 | < 0,04                 | 0,2   | 0,3   |
| 2  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                            | mg/l | < 0,002                | < 0,002                | < 0,002                | < 0,002                | < 0,002                | 0,01  | 0,01  |
| 3  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                          | mg/l | < 0,003                | < 0,003                | < 0,003                | < 0,003                | < 0,003                | 0,02  | 0,05  |
| 4  | Đồng (Cu)  | mg/l | < 0,10                 | < 0,10                 | < 0,10                 | < 0,10                 | < 0,10                 | 0,2   | 0,5   |
| 5  | Thủy ngân(Hg)  | mg/l | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | <0,89x10 <sup>-3</sup> | 0,001 | 0,002 |
| 6  | Mangan (Mn)  | mg/l | 0,13                   | 0,11                   | 0,03                   | 0,01                   | 0,05                   | 0,5   | 0,5   |
| 7  | Tổng Crom  | mg/l | < 0,1                  | < 0,1                  | < 0,1                  | < 0,1                  | < 0,1                  | 0,1   | 0,2   |

- Ghi chú: - B1: Vị trí quan trắc tại bãi biển Quảng Phú, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch  
 - B2: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Quảng Thọ, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn  
 - B3: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Đá Nhảy, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch  
 - B4: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới  
 - B5: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Hải Ninh, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh

Kết quả quan trắc, phân tích ở trên so sánh với QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển phục vụ mục đích thể thao, giải trí dưới nước, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường biển và các mục đích khác, cho thấy 18 chỉ tiêu phân tích trong các mẫu nước được quan trắc đều có giá trị đạt Quy chuẩn cho phép và phù hợp với kết quả quan trắc, phân tích do Trung tâm Quan trắc môi trường - Tổng cục Môi trường thực hiện được công bố tại Website: vea.gov.vn.





**T NG H P K T QU QUAN TR C CH TL NG N C BI N VEN B 03 T NH MI N TRUNG**  
(Ngày 14 tháng 5 n m 2016)

**1. K t qu quan tr c ch tl ng n c bi n ven b trên à bàn t nh Hà T nh**

| STT          | Thông s                           | n v                | Bãi t m Xuân Thành |        | Bãi t m Xuân H i |        | Bãi t m Th ch H i |        | Bãi t m Thiên C m |        | QCVN 10- MT: 2015/BTNMT<br>Vùng bãi t m, th thao đ i n c |
|--------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------|------------------|--------|-------------------|--------|-------------------|--------|--|
|              |                                   |                    | Sáng               | Chi u  | Sáng             | Chi u  | Sáng              | Chi u  | Sáng              | Chi u  |  |
| Ngày l y m u |                                   |                    | 14/5/2016          |        | 14/5/2016        |        | 14/5/2016         |        | 14/5/2016         |        |  |
| 1.           | Nhi t                             | °C                 | 28,6               | 28,1   | 28,9             | 28     | 26,5              | 28,3   | 26,3              | 28,1   | -  |
| 2.           | pH                                |                    | 8,0                | 8,1    | 8,0              | 8,0    | 8,1               | 8      | 8,1               | 7,9    | 6,5 ÷ 8,5  |
| 3.           | DO                                | mg/L               | 8,0                | 8,0    | 8,0              | 8,0    | 6,7               | 6,2    | 6,5               | 6,3    | 4,0  |
| 4.           | c                                 | NTU                | 4,1                | 3,3    | 3,6              | 4,1    | 2,9               | 3,2    | 1,5               | 4,2    | -  |
| 5.           | TSS                               | mg/L               | 24,0               | 38,0   | 28,0             | 27,0   | 33,0              | 32,0   | 17,0              | 29,0   | 50   |
| 6.           | N - NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>  | mg/L               | <0,06              | <0,06  | <0,06            | <0,06  | <0,06             | <0,06  | <0,06             | <0,06  | 0,5  |
| 7.           | P - PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/L               | 0,02               | 0,01   | <0,01            | <0,01  | <0,01             | <0,01  | <0,01             | <0,01  | 0,3  |
| 8.           | Mn                                | mg/L               | <0,10              | 0,21   | <0,10            | 0,15   | <0,10             | <0,10  | <0,10             | <0,10  | 0,5  |
| 9.           | As                                | mg/L               | <0,003             | <0,003 | <0,003           | <0,003 | <0,003            | <0,003 | <0,003            | <0,003 | 0,04   |
| 10.          | Fe                                | mg/L               | 0,3                | 0,49   | <0,2             | 0,27   | 0,36              | <0,2   | <0,2              | <0,2   | 0,5  |
| 11.          | CN <sup>-</sup>                   | mg/L               | <0,005             | <0,005 | <0,005           | <0,005 | <0,005            | <0,005 | <0,005            | <0,005 | 0,01   |
| 12.          | Coliform                          | Vi khu n/<br>100mL | 38                 | 13     | 24               | 21     | 69                | 32     | 36                | 170    | 1.000  |



**K t qu quan tr c ch t l ng n c bi n ven b trên a bàn t nh Hà T nh (t i p)**

| STT          | Thông s                         | n v                | Bãi t m K Ninh |        | Bãi t m M i ao |        | Bãi t m K Xuân |        | QCVN 10- MT:<br>2015/BTNMT       |
|--------------|---------------------------------|--------------------|----------------|--------|----------------|--------|----------------|--------|----------------------------------|
|              |                                 |                    | 14/5/2016      |        | 14/5/2016      |        | 14/5/2016      |        | Vùng bãi t m, th thao đ i<br>n c |
| Ngày l y m u |                                 |                    | Sáng           | Chi u  | Sáng           | Chi u  | Sáng           | Chi u  |                                  |
| 1.           | Nhi t                           | <sup>0</sup> C     | 25,2           | 29,9   | 27             | 27,3   | 24,6           | 29,9   | -                                |
| 2.           | pH                              |                    | 8,1            | 8,2    | 8,0            | 8,1    | 8,1            | 8,2    | 6,5 ÷ 8,5                        |
| 3.           | DO                              | mg/L               | 7,7            | 7,7    | 8,1            | 8,0    | 7,8            | 7,8    | 4,0                              |
| 4.           | c                               | NTU                | 6,7            | 4,6    | 3,6            | 4,2    | 2,9            | 7,9    | -                                |
| 5.           | TSS                             | mg/L               | 26,0           | 19,0   | 22,0           | 31,0   | 19,0           | 28     | 50                               |
| 6.           | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>  | mg/L               | <0,06          | <0,06  | <0,06          | <0,06  | <0,06          | <0,06  | 0,5                              |
| 7.           | P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/L               | <0,01          | <0,01  | <0,01          | <0,01  | <0,01          | <0,01  | 0,3                              |
| 8.           | Mn                              | mg/L               | <0,10          | <0,10  | <0,10          | <0,10  | <0,10          | <0,10  | 0,5                              |
| 9.           | As                              | mg/L               | <0,003         | <0,003 | <0,003         | <0,003 | <0,003         | <0,003 | 0,04                             |
| 10.          | Fe                              | mg/L               | <0,2           | <0,2   | <0,2           | <0,2   | <0,2           | <0,2   | 0,5                              |
| 11.          | CN <sup>-</sup>                 | mg/L               | <0,005         | <0,005 | <0,005         | <0,005 | <0,005         | <0,005 | 0,01                             |
| 12.          | Coliform                        | Vi khu n/<br>100mL | 23             | 25     | 17             | 140    | 42             | 21     | 1.000                            |



**2. Kết quả quan trắc chất lượng nước các điểm ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

| STT          | Thông số                       | Đơn vị | Bãi tắm Quảng Phú, Quảng Phú, Quảng Trạch |                        | Bãi tắm Nhật Lệ, TP. Hà Tĩnh |                        | Bãi tắm Á Nhật, Thanh Trạch, Bình Trạch |                        | Bãi tắm Hới Ninh, Hới Ninh, Quảng Ninh |                        | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT<br>Vùng bãi tắm, thao dĩnh |
|--------------|--------------------------------|--------|---|------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|--|------------------------|---|
|              |                                |        | Sáng                                      | Chiều                  | Sáng                         | Chiều                  | Sáng                                    | Chiều                  | Sáng                                   | Chiều                  |   |
| Ngày lấy mẫu |                                |        | 14/5/2016                                 |                        | 14/5/2016                    |                        | 14/5/2016                               |                        | 14/5/2016                              |                        |   |
| 1.           | Nhiệt độ                       | °C     | 26,4                                      | 26,5                   | 30,1                         | 30,5                   | 26,7                                    | 28,1                   | 30,5                                   | 31,0                   | -   |
| 2.           | pH                             |        | 7,7                                       | 7,6                    | 7,7                          | 7,8                    | 7,4                                     | 7,8                    | 7,8                                    | 7,4                    | 6,5 ÷ 8,5   |
| 3.           | DO                             | mg/L   | 6,77                                      | 6,79                   | 6,97                         | 6,93                   | 7,02                                    | 7,03                   | 7,05                                   | 7,02                   | 4,0   |
| 4.           | TSS                            | mg/L   | 28,0                                      | 31,0                   | 27,0                         | 32,0                   | 24,0                                    | 33,0                   | 31,0                                   | 26,0                   | 50  |
| 5.           | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/L   | 0,08                                      | 0,09                   | 0,06                         | 0,08                   | <0,025                                  | 0,03                   | 0,04                                   | 0,05                   | 0,5   |
| 6.           | F <sup>-</sup>                 | mg/L   | 1,46                                      | 1,45                   | 1,47                         | 1,45                   | 1,44                                    | 1,44                   | 1,45                                   | 1,44                   | 1,5   |
| 7.           | As                             | mg/L   | <1,84x10 <sup>-3</sup>                    | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup>       | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup>                  | <1,84x10 <sup>-3</sup> | <1,84x10 <sup>-3</sup>                 | <1,84x10 <sup>-3</sup> | 0,04  |
| 8.           | Cd                             | mg/L   | <0,31x10 <sup>-3</sup>                    | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup>       | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup>                  | <0,31x10 <sup>-3</sup> | <0,31x10 <sup>-3</sup>                 | <0,31x10 <sup>-3</sup> | 0,005   |
| 9.           | Pb                             | mg/L   | <1,22x10 <sup>-3</sup>                    | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup>       | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup>                  | <1,22x10 <sup>-3</sup> | <1,22x10 <sup>-3</sup>                 | <1,22x10 <sup>-3</sup> | 0,05  |
| 10.          | Zn                             | mg/L   | <0,01                                     | 0,04                   | <0,01                        | <0,01                  | <0,01                                   | <0,01                  | <0,01                                  | <0,01                  | 1,0   |
| 11.          | Fe                             | mg/L   | 0,47                                      | 0,39                   | 0,33                         | 0,22                   | 0,36                                    | 0,32                   | 0,31                                   | 0,22                   | 0,5   |



**K t qu quan tr c ch t l ng n c bi n ven b trên a bàn t nh Qu ng Bình (ti p)**

| STT          | Thông s                        | n v  | Bãi t m Qu ng Th , Qu ng Th , Ba ôn |                        | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT        |
|--------------|--------------------------------|------|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Ngày l y m u |                                |      | 14/5/2016                           |                        | Vùng bãi t m, th thao d i n c |
|              |                                |      | Sáng                                | Chi u                  |                               |
| 1.           | Nhi t                          | °C   | 28,2                                | 27,7                   | -                             |
| 2.           | pH                             |      | 7,2                                 | 8,1                    | 6,5 ÷ 8,5                     |
| 3.           | DO                             | mg/L | 6,82                                | 6,9                    | 4,0                           |
| 4.           | TSS                            | mg/L | 34,0                                | 33,0                   | 50                            |
| 5.           | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/L | <0,025                              | 0,07                   | 0,5                           |
| 6.           | F <sup>-</sup>                 | mg/L | 1,45                                | 1,44                   | 1,5                           |
| 7.           | As                             | mg/L | <1,84x10 <sup>-3</sup>              | <1,84x10 <sup>-3</sup> | 0,04                          |
| 8.           | Cd                             | mg/L | <0,31x10 <sup>-3</sup>              | <0,31x10 <sup>-3</sup> | 0,005                         |
| 9.           | Pb                             | mg/L | <1,22x10 <sup>-3</sup>              | <1,22x10 <sup>-3</sup> | 0,05                          |
| 10.          | Zn                             | mg/L | <0,01                               | <0,01                  | 1,0                           |
| 11.          | Fe                             | mg/L | 0,39                                | 0,21                   | 0,5                           |



### 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

| STT          | Thông số                        | Đơn vị    | Bãi tắm Mũi Sỏi, thị trấn Cầu Tùng, Vĩnh Linh |           | Bãi tắm Gio Hải, xã Gio Hải, Gio Linh |           | Bãi tắm M. Thủy, xã Hải An, Hải Lăng |           | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT     |
|--------------|---------------------------------|-----------|---|-----------|---------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|----------------------------|
|              |                                 |           | 14/5/2016                                     |           | 14/5/2016                             |           | 14/5/2016                            |           | Vùng bãi tắm, thao d i n c |
| Ngày lấy mẫu |                                 |           | Sáng  | Chiều     | Sáng                                  | Chiều     | Sáng                                 | Chiều     |                            |
| 1.           | Nhiệt độ                        | °C        | 22,6  | 24,8      | 22,2                                  | 23,6      | 23,5                                 | 24,3      | -                          |
| 2.           | pH                              |           | 8,1   | 8,0       | 8,1                                   | 8,0       | 7,9                                  | 8,0       | 6,5 ÷ 8,5                  |
| 3.           | DO                              | mg/L      | 6,3   | 6,4       | 6,6                                   | 6,5       | 6,2                                  | 6,4       | 4,0                        |
| 4.           | Độ đục                          | mg/L      | 2,7   | 2,4       | 1,5                                   | 1,3       | 3,7                                  | 2,8       | -                          |
| 5.           | TSS                             | mg/L      | 11,0  | 9,2       | 6,4                                   | 5,6       | 9,0                                  | 7,4       | 50                         |
| 6.           | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>  | mg/L      | < 0,02  | < 0,02    | < 0,02                                | < 0,02    | 0,051875                             | < 0,02    | 0,5                        |
| 7.           | P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/L      | < 0,04  | < 0,04    | < 0,04                                | < 0,04    | < 0,04                               | < 0,04    | 0,3                        |
| 8.           | Fe                              | mg/L      | 0,042   | 0,052     | < 0,021                               | 0,058     | 0,093                                | 0,10      | 0,5                        |
| 9.           | Cd                              | mg/L      | < 0,002                                       | < 0,002   | < 0,002                               | < 0,002   | < 0,002                              | < 0,002   | 0,005                      |
| 10.          | Pb                              | mg/L      | < 0,002                                       | < 0,002   | < 0,002                               | < 0,002   | < 0,002                              | < 0,002   | 0,05                       |
| 11.          | Cu                              | mg/L      | < 0,10  | < 0,10    | < 0,10                                | < 0,10    | < 0,10                               | < 0,10    | 0,5                        |
| 12.          | Zn                              | mg/L      | < 0,10  | < 0,10    | < 0,10                                | < 0,10    | < 0,10                               | < 0,10    | 1,0                        |
| 13.          | Mn                              | mg/L      | 0,03  | 0,05      | 0,04                                  | 0,03      | 0,04                                 | 0,08      | 0,5                        |
| 14.          | As                              | mg/L      | 0,0015  | 0,0023    | 0,0013                                | 0,0012    | 0,0020                               | 0,0019    | 0,04                       |
| 15.          | Hg                              | mg/L      | < 0,00089                                     | < 0,00089 | < 0,00089                             | < 0,00089 | < 0,00089                            | < 0,00089 | 0,002                      |
| 16.          | Xyanua                          | mg/L      | < 0,002                                       | < 0,002   | < 0,002                               | < 0,002   | < 0,002                              | < 0,002   | 0,01                       |
| 17.          | Cr (VI)                         | mg/L      | < 0,003                                       | < 0,003   | < 0,003                               | < 0,003   | < 0,003                              | < 0,003   | 0,05                       |
| 18.          | Cr tổng                         | mg/L      | < 0,10  | < 0,10    | < 0,10                                | < 0,10    | < 0,10                               | < 0,10    | 0,2                        |
| 19.          | Coliform                        | MPN/100mL | 28  | 15        | 43                                    | 21        | 9                                    | 240       | 1.000                      |

Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt nêu trên do Trung tâm Quan trắc môi trường địa phương tiến hành quan trắc vào ngày 14 tháng 5 năm 2016 tại các bãi tắm trên địa bàn 03 tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. Qua so sánh, chỉ số kết quả quan trắc về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước (QCVN 10-MT:2015/BTNMT) cho thấy, chất lượng nước tại các bãi tắm này đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật vùng bãi tắm, thao d i n c.

Ghi chú: Ngày 14/5/2016 không tiến hành quan trắc các bãi tắm tại Thôn Thiên Hộ